

**THÔNG BÁO**  
**XÉT TUYỂN BỔ SUNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021**  
(Phương thức xét học bạ)

Hội đồng Tuyển sinh Trường Đại học Thủ Dầu Một thông báo xét tuyển bổ sung hệ đại học chính quy cho các ngành còn chỉ tiêu của Phương thức xét học bạ cụ thể như sau:

- 1. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ:** từ ngày 23/08/2021 đến 17h00 ngày 10/09/2021
- 2. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ:** ngày 15/09/2021
- 3. THỜI GIAN LÀM THỦ TỤC NHẬP HỌC:** từ ngày 17/09 đến ngày 26/09/2021
- 4. HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ:** Thí sinh chọn một trong hai cách sau

\* **Cách 1:** Đăng ký online tại đường link: <http://dkxt.tdmu.edu.vn>

\* **Cách 2:** Điền thông tin vào mẫu phiếu rồi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện về cho Trường Đại học Thủ Dầu Một theo địa chỉ phía cuối thông báo.

**Lưu ý:** Thí sinh chưa cần nộp học bạ và bằng tốt nghiệp THPT, nếu thí sinh trúng tuyển trường mới yêu cầu nộp để đối chiếu sau. Nếu đăng ký online phải dùng máy tính để bàn hoặc laptop để đăng ký, không dùng điện thoại để đăng ký.

**5. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH**

| Phương thức | Tên phương thức                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | <b>Xét học bạ (có 02 hình thức):</b><br>* <i>Hình thức 1:</i> Xét điểm trung bình chung 3 học kỳ (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn;<br>* <i>Hình thức 2:</i> Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn. |

**6. LỆ PHÍ ĐKXT:** 25.000 đồng/1 nguyện vọng (ngành). Nộp lệ phí bằng cách chuyển tiền vào tài khoản:

- Số tài khoản: **65010000465078** tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Dương
- Tên chủ tài khoản: Trường Đại học Thủ Dầu Một
- Nội dung nộp tiền: **TS2021 SỐ CMND/CCCD của thí sinh** (Vd: TS2021 281234567)

**7. ĐIỂM CHUẨN NHẬN HỒ SƠ VÀ CÁC NGÀNH TUYỂN SINH**

| Stt | Tên ngành           | Mã ngành | Mã tổ hợp xét tuyển | Điểm chuẩn nhận hồ sơ |
|-----|---------------------|----------|---------------------|-----------------------|
| 1   | Quản lý Công nghiệp | 7510601  | A00, A01, C01       | 17                    |
| 2   | Du lịch             | 7810101  | D01, D14, D15       | 19                    |
| 3   | Kỹ thuật Phần mềm   | 7480103  | A00, A01, C01       | 18                    |

|    |                                         |          |                    |      |
|----|-----------------------------------------|----------|--------------------|------|
| 4  | Hệ thống Thông tin                      | 7480104  | A00, A01, C01      | 18   |
| 5  | Kỹ thuật Điện                           | 7520201  | A00, A01, C01      | 17   |
| 6  | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa      | 7520216  | A00, A01, C01      | 17   |
| 7  | Kỹ thuật Cơ điện tử                     | 7520114  | A00, A01, C01      | 17   |
| 8  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | 7520207  | A00, A01, C01      | 18   |
| 9  | Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu    | 7480205  | A00, A01, C01      | 18   |
| 10 | Kỹ thuật Xây dựng                       | 7580201  | A00, A01, C01      | 18   |
| 11 | Kiến trúc                               | 7580101  | V00, V01, A00      | 17   |
| 12 | Kỹ nghệ gỗ                              | 7549001  | A00, A01, B00, D01 | 15   |
| 13 | Quy hoạch Vùng và Đô thị                | 7580105  | V00, D01, A00      | 15   |
| 14 | Quản lý Đô thị                          | 7580107  | V00, D01, A00      | 18   |
| 15 | Thiết kế Đồ họa                         | 7210403  | V00, V01, A00, D01 | 18.5 |
| 16 | Âm nhạc                                 | 7210405  | M05, M07, M11      | 17   |
| 17 | Mỹ thuật ứng dụng (Mỹ thuật)            | 7210407  | D01, V00, V01, V05 | 16   |
| 18 | Văn hóa học                             | 7229040  | C14, C00, D01      | 16   |
| 19 | Công tác Xã hội                         | 7760101  | C00, D01, C19      | 18   |
| 20 | Quản lý Nhà nước                        | 7310205  | C14, C00, D01      | 19   |
| 21 | Chính trị học                           | 7310201  | C14, C00, D01, C19 | 17   |
| 22 | Quản lý Đất đai                         | 7850103  | A00, D01, B00, B08 | 18   |
| 23 | Quan hệ quốc tế                         | 7310206  | A00, C00, D01      | 18   |
| 24 | Kỹ thuật Môi trường                     | 7520320  | A00, D01, B00, B08 | 15   |
| 25 | Hóa học                                 | 7440112  | A00, B00, D07      | 17   |
| 26 | Công nghệ Sinh học                      | 7420201  | A00, D01, B00, B08 | 16   |
| 27 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 7540106  | A00, A02, B00, B08 | 18   |
| 28 | Dinh dưỡng                              | 7720401  | A00, D01, B00      | 15   |
| 29 | Tâm lý học                              | 7310401  | C00, D01, C14, B08 | 18   |
| 30 | Giáo dục học                            | 7140101  | C00, D01, C14      | 17   |
| 31 | Toán học                                | 7460101  | A00, A01, D07      | 18   |
| 32 | Business Administration                 | 7340101E | A00, A01, D01      | 18   |
| 33 | Software Engineering                    | 7480103E | A00, A01, C01      | 18   |
| 34 | Chemistry                               | 7440112E | A00, B00, D07      | 18   |
| 35 | Electrical and Electronic Engineering   | 7520201E | A00, A01, C01      | 18   |

**BẢNG MÃ TỔ HỢP**

| Mã         | Tên môn tổ hợp            |
|------------|---------------------------|
| <b>A00</b> | Toán, Vật lí, Hóa học     |
| <b>A01</b> | Toán, Vật lí, Tiếng Anh   |
| <b>A02</b> | Toán, Vật lí, Sinh học    |
| <b>B00</b> | Toán, Hóa học, Sinh học   |
| <b>B08</b> | Toán, Sinh học, Tiếng Anh |
| <b>C00</b> | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí  |

| Mã         | Tên môn tổ hợp               |
|------------|------------------------------|
| <b>D07</b> | Toán, Hóa học, Tiếng Anh     |
| <b>D09</b> | Toán, Lịch sử, Tiếng Anh     |
| <b>D14</b> | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh  |
| <b>D15</b> | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh   |
| <b>M00</b> | Ngữ văn, Toán, Năng khiếu    |
| <b>M05</b> | Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu |



|            |                                     |
|------------|-------------------------------------|
| <b>C00</b> | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí            |
| <b>C01</b> | Ngữ văn, Toán, Vật lí               |
| <b>C14</b> | Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân    |
| <b>C19</b> | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân |
| <b>D01</b> | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh            |
| <b>D04</b> | Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung          |

|            |                                |
|------------|--------------------------------|
| <b>M05</b> | Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu   |
| <b>M07</b> | Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu    |
| <b>M11</b> | Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu |
| <b>V00</b> | Toán, Vật lí, Năng khiếu       |
| <b>V01</b> | Toán, Ngữ văn, Năng khiếu      |
| <b>V05</b> | Ngữ văn, Vật lí, Năng khiếu    |

### Lưu ý

- Đối với các ngành đào tạo bằng tiếng Anh, thí sinh phải đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Sau khi trúng tuyển, thí sinh nộp bổ sung giấy chứng nhận đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ hoặc tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Thủ Dầu Một tổ chức.

- Đối với các môn thi năng khiếu: Sử dụng kết quả thi năng khiếu do Nhà trường chỉ tổ chức thi vào ngày 09/08/2021 hoặc lấy kết quả của các trường Đại học khác

### 8. ĐIỀU KIỆN TRÚNG TUYỂN

- Kết quả trúng tuyển chỉ có giá trị khi thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp THPT.
- Nhà trường sẽ đối chiếu lại điểm mà thí sinh đã kê khai trong Phiếu ĐKXT với học bạ. Trường sẽ hủy kết quả trúng tuyển nếu thí sinh kê khai điểm, khu vực, đối tượng ưu tiên trong Phiếu ĐKXT không đúng và chưa được công nhận tốt nghiệp THPT.

### Thông tin liên hệ và nộp hồ sơ:

**Trung tâm Tuyển sinh - Trường Đại học Thủ Dầu Một.**

**Địa chỉ:** Số 06, đường Trần Văn Ôn, P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

**Website:** <http://tuyensinh.tdmu.edu.vn> **Email:** [trungtamtuoyensinh@tdmu.edu.vn](mailto:trungtamtuoyensinh@tdmu.edu.vn)

**Điện thoại:** 0274.3835.677 - 0274.3844.340 – 0274.3844.341

**Fanpage:** [www.facebook.com/dhtdm2009](https://www.facebook.com/dhtdm2009) - **Hotline:** 0911.022.322

**Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Lãnh đạo Trường;
- Hội đồng tuyển sinh;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Website Trường;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
CHỦ TỊCH**



**TS. Nguyễn Quốc Cường**

## HƯỚNG DẪN CÁCH TÍNH ĐIỂM XÉT HỌC BẠ

- **Hình thức 1:** Xét điểm trung bình chung 3 học kỳ (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn Ví dụ:

| TỔ HỢP: A00                                                         |                |                |                           |                |                |                           |                |                |
|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------|----------------|----------------|---------------------------|----------------|----------------|
| Điểm môn: Toán                                                      |                |                | Điểm môn: Lý              |                |                | Điểm môn: Hóa             |                |                |
| HK 1<br>lớp 11                                                      | HK 2<br>lớp 11 | HK 1<br>lớp 12 | HK 1<br>lớp 11            | HK 2<br>lớp 11 | HK 1<br>lớp 12 | HK 1<br>lớp 11            | HK 2<br>lớp 11 | HK 1<br>lớp 12 |
| 6.5                                                                 | 6.8            | 6.3            | 6.5                       | 6.7            | 6.3            | 6.5                       | 6.4            | 6.3            |
| (6.5 + 6.8 + 6.3)/3 = 6.53                                          |                |                | (6.5 + 6.7 + 6.3)/3 = 6.5 |                |                | (6.5 + 6.4 + 6.3)/3 = 6.4 |                |                |
| Điểm trung bình: 6.53                                               |                |                | Điểm trung bình: 6.5      |                |                | Điểm trung bình: 6.4      |                |                |
| Tổng điểm A00 (ĐTB_ Toán + ĐTB_ Lý + ĐTB_ Hóa) = 19.43 + (điểm U'T) |                |                |                           |                |                |                           |                |                |

+ Điểm trung bình từng môn được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Nếu chữ số thập phân của mình bỏ đi nhỏ hơn 5 thì giữ nguyên các số gần nhất, còn nếu  $\geq 5$  thì cộng thêm một chữ số gần nhất.

- **Hình thức 2:** Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn. Ví dụ:

| TỔ HỢP: A00                           |      |     |     |                   |
|---------------------------------------|------|-----|-----|-------------------|
| MÔN                                   | Toán | Lý  | Hóa | Tổng điểm         |
| ĐIỂM<br>(Điểm tổng kết cả năm lớp 12) | 6.7  | 8.7 | 7.0 | 22.4 + (điểm U'T) |

### ĐIỂM ƯU TIÊN

- Mức điểm khu vực và đối tượng được cộng vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh:

|                                                  | ĐIỂM KHU VỰC |        |      |     | ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG |         |
|--------------------------------------------------|--------------|--------|------|-----|----------------|---------|
|                                                  | KV1          | KV2-NT | KV2  | KV3 | 01 - 04        | 05 - 07 |
| Điểm được cộng cho phương thức xét học bạ        | 0,75         | 0,5    | 0,25 | 0   | 2              | 1       |
| Điểm được cộng cho phương thức xét điểm thi ĐGNL | 30           | 20     | 10   | 0   | 80             | 40      |